

Việt Nam có cơ hội thắng không nếu kiện Trung Quốc để đòi lại chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa?

LS Nguyễn Văn Thân

Trong tháng 8 năm 2014, Trung Tâm Phân Tích Hải Quân Hoa Kỳ (Centre for Naval Analyses) đã xuất bản một tập sách dài 132 trang của Raul Pedrozo, một vị giáo sư luật quốc tế tại Naval War College. Mục đích của tập sách này là cung cấp những luận cứ pháp lý của cả hai bên Trung Quốc lẫn Việt Nam về chủ quyền tại Biển Đông cho giới lãnh đạo chính trị và quân sự Hoa Kỳ. Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đã nhiều lần bày tỏ lập trường là Hoa Kỳ không đứng về phía nào trong cuộc tranh chấp chủ quyền nhưng kêu gọi các bên giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình và theo luật quốc tế.

Dựa trên những bằng chứng lịch sử và luận cứ mà hai bên nêu ra, Gs Pedrozo kết luận rằng yêu sách chủ quyền của Việt Nam về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có cơ sở vững chắc hơn Trung Quốc. Có thể tóm lược phần kết luận của Giáo Sư Pedrozo như sau: từ thế kỷ 18, Việt Nam đã rõ ràng biểu hiện ý chí thực hiện chủ quyền bằng cách thành lập các công ty và biệt đội dưới sự bảo trợ của nhà nước khai thác tài nguyên tại các quần đảo này. Ý chí này được thể hiện qua sự sáp nhập vào lãnh thổ và qua hình thức biểu tượng thụ đắc chủ quyền trong thế kỷ 19 và được củng cố bởi các hành động chiếm hữu hòa bình, quản trị hữu hiệu và liên tục của các vua nhà Nguyễn cho tới thời kỳ đô hộ Pháp. Sau đó, Pháp đã thay thế Việt Nam quản lý những hòn đảo này và đưa quân chiếm đóng trong thập niên 1930 cho tới khi Pháp rời Đông Dương vào năm 1956. Sau khi Pháp rút quân, Việt Nam Cộng Hòa kế thừa và sau đó là Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tiếp tục hành xử chủ quyền ngay cả sau khi Trung Quốc đã chiếm đóng bất hợp pháp một phần các hòn đảo này trong năm 1956 và toàn vẹn Hoàng Sa từ năm 1974.

Trong khi đó, Trung Quốc chỉ bắt đầu để ý tới Hoàng Sa vào năm 1909, 2 thế kỷ sau khi Việt Nam đã thực hiện chủ quyền trên quần đảo này. Sự chiếm đóng của Trung Quốc vào năm 1956 và chiếm đóng bằng vũ lực vào năm 1974 rõ ràng vi phạm Điều 2(4) của hiến Chương Liên Hiệp Quốc 1945 và do đó Trung Quốc không thể xác lập chủ quyền hợp pháp với quần đảo Hoàng Sa.

Với Trường Sa, Pháp sáp nhập quần đảo này được xem là lãnh thổ vô chủ trong thập niên 1930. Vào thời điểm này, chiếm đóng bằng vũ lực còn là một phương thức hợp pháp vì Hiến Chương LHQ chưa ra đời. Anh Quốc kiểm soát một vài hòn đảo tại Trường Sa trong thập niên 1880 quyết định từ bỏ yêu sách chủ quyền sau khi Pháp sáp nhập và chiếm đóng. Do đó, chủ quyền Trường Sa của Pháp hoàn toàn hợp lệ theo luật quốc tế. Pháp chuyển nhượng chủ quyền sang Việt Nam Cộng Hòa trong thập niên 1950.

Tới năm 1956 thì Trung Hoa Dân Quốc chiếm đóng Đảo Ba Bình bất hợp pháp. Trung Quốc cũng chiếm đóng một vài đảo bất hợp pháp từ năm 1988. Những sự chiếm đóng này vi phạm Điều 2(4) của Hiến Chương LHQ và do đó không thể xác lập chủ quyền cho Đài Loan hoặc Trung Quốc.

Trung Quốc không xác lập chủ quyền chỉ vì Trung Quốc đã liên tục phản đối chủ quyền của Việt Nam được Pháp chuyển nhượng theo luật quốc tế.

Bài phân tích của Gs Pedrozo có tầm quan trọng đặc biệt vì tính độc lập, khách quan, tổng hợp có hệ thống và tiêu chuẩn hàn lâm của nó. Gs Pedroza đã xem xét các công trình nghiên cứu của các học giả gồm có Ts Marwyn Samuel, Ts Greg Austin và Gs Monique Chemillier-Gendreau. Ts Marwyn Samuel là một học giả người Mỹ và là tác giả của quyển "Tranh Chấp ở Biển Đông" (Contest in the South China Sea) xuất bản năm 1982 mà trong đó ông kết luận yêu sách chủ quyền của Trung Quốc tại Hoàng Sa mạnh hơn của Việt Nam nhưng với Trường Sa thì lại đáng ngờ. Ts Greg Austin là giáo sư tại Viện Đông Tây (EastWest Institute) ở New York xuất bản cuốn "Biên Giới Đại Dương của Trung Quốc" (China's Ocean Frontier) năm 1998. Như Ts Samuel, Ts Austin cho rằng yêu sách chủ quyền của Trung Quốc mạnh hơn Việt Nam tại Hoàng Sa nhưng nhiều lắm chỉ bằng với những quốc gia khác đối với Trường Sa.

Bài phân tích của Gs Pedrozo chia sẻ quan điểm của Gs Monique Chemillier-Gendreau, tác giả của quyển "Chủ quyền tại Hoàng Sa và Trường Sa" xuất bản năm 2000. Bà là giáo sư danh dự của Đại Học Paris Diderot về lãnh vực công pháp quốc tế.

Câu hỏi đặt ra là người dân Việt Nam có nắm vững những bằng chứng lịch sử và luận cứ pháp lý liên quan tới chủ quyền của Hoàng sa và Trường Sa hay không? Nếu không thì làm sao có thể bảo vệ chủ quyền của hai quần đảo này một cách hiệu quả? Quan trọng hơn, nhà cầm quyền Việt nam đã chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ pháp lý để tiến hành kiện Trung Quốc ra tòa án quốc tế đòi lại chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa hay chưa? Bằng không thì tới khi nào sự hiện diện và kiểm soát Hoàng Sa và một số đảo ở Trường Sa của Trung Quốc sẽ trở thành một sự thật không thể thay đổi được mà thế giới phải chấp nhận như chuyện đã rồi?

Các hình thức thụ đắc lãnh thổ

Có 5 hình thức một quốc gia có thể thụ đắc lãnh thổ đó là khai hoang (accretion), chuyển nhượng (cession), chinh phục (conquest), tập quán (prescription) và chiếm hữu (occupation). Khai hoang xảy ra khi lãnh thổ được mở rộng qua tiến trình địa lý ví dụ như đảo mới hình thành vào cuối năm 2013 do sự phun trào núi lửa dưới đáy biển gần chuỗi đảo Ogasawara của Nhật Bản đã lớn nhanh gấp 70 lần trong bốn tháng. Chuyển nhượng là khi một quốc gia kế thừa lãnh thổ được chuyển lại từ một quốc gia có chủ quyền hợp pháp qua một hiệp ước. Quốc gia thu nhận không thể nhận hơn được những gì quốc gia chuyển nhượng có. Chinh phục là sự xâm chiếm lãnh thổ bằng vũ lực. Trong lịch sử thì phương pháp này được công nhận nhưng trở thành bất hợp pháp kể từ tháng 10 năm 1945 khi Hiến Chương LHQ bắt đầu có hiệu lực. Tập quán là khi một quốc gia chiếm đóng lãnh thổ của quốc gia khác và hành xử chủ quyền đối với lãnh thổ đó một cách công khai, hòa bình và liên tục qua một khoảng thời gian dài được xem như là không thay đổi được. Chiếm hữu là khi quốc gia chiếm đóng lãnh thổ vô chủ (terra nullius). Khám phá không chưa đủ mà phải thật sự chiếm đóng như phán quyết của tòa xác nhận trong vụ kiện Island of Palmas Case (Netherlands/USA) 1928. Chiếm hữu phải hội đủ hai yếu tố gồm có ý chí chiếm hữu và hành động chiếm hữu thật sự bao gồm các hình thức quản lý và cai trị như Tòa thẩm định trong vụ kiện Clipperton Island Arbitration (Mexico v France) 1931.

Mức độ quản trị có thể khác biệt tùy theo yếu tố địa lý và thiên nhiên. Luật quốc tế ghi nhận trong một vài trường hợp đặc biệt, quốc gia không nhất thiết phải hành xử chủ quyền tại bất cứ nơi nào và ở mọi thời điểm. Có lúc có thể có một sự gián đoạn nào đó đặc biệt là với lãnh thổ xa xôi có môi trường khắc nghiệt.

Luận cứ chủ quyền của Việt Nam

Việt Nam lập luận rằng là Việt Nam đã chiếm hữu và liên tục thực thi chủ quyền tại Hoàng Sa và Trường Sa từ thế kỷ 17. Việt Nam đưa ra các nguồn tài liệu chính thức của nhà nước Đại Nam gồm có Đại Nam Thực Lục Tiền Biên (1600 - 1775), Toàn tập Thiên Nam Thống Chí Lộ Đồ Thư (1680 -

1705), Phủ Biên Tạp Lục (1776), Đại Nam Thực Lục Chính Biên (1848), Đại Nam Nhất Thống Chí (1865 - 1882), Lịch Triều Hiến Chương Ngoại Chí (1821), Hoàng Việt Địa Dư Chí (1833), Việt Sử Cương Giám Khảo Lược (1876), nhiều bản tấu trình, dụ của các vua và hàng loạt bản đồ trong thế kỷ 17, 18 và 19.

Bằng chứng chủ quyền lịch sử của Việt Nam được giới tây phương xác nhận. Quyển "*Ghi Chú Địa Lý Nam Kỳ*" (Note on the Georgraphy of Cochinchina) của Nhà Truyền Giáo Pháp Monseigneur Jean-Louis Taberd xuất bản năm 1837 miêu tả Hoàng Sa như Bãi Cát Vàng và là một bộ phận của Nam Kỳ. Quyển sách thứ hai của tác giả mang tựa đề "*Lịch Sử và Khái Niệm Tôn Giáo, Phong Tục và Đạo Lý của Mọi Người*" (History and Description of the Religion, Customs and Morals of All Peoples) xuất bản năm 1838 ghi nhận Hoàng Sa đã trực thuộc Nam Kỳ trong suốt 34 năm trước đó.

Jean-Baptiste Chaigneau (1769-1832) là một người lính hải quân Pháp đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam vào thế kỷ 19. Ông theo Linh Mục Pigneau de Behaine phò Nguyễn Phúc Ánh giành lấy ngai vàng. Ông lấy tên Việt là Nguyễn Văn Thắng và làm quan trong triều đại nhà Nguyễn từ 1794 tới 1826, lấy vợ Việt là bà Hồ Thị Huệ và có một đứa con trai tên Nguyễn Văn Đức. Trong quyển hồi ký *Memoires sur la Cochinchina*, ông ghi lại là Hoàng Đế Gia Long đã chính thức sáp nhập Hoàng Sa vào năm 1816. Nhà Truyền Giáo Đức Karl Gutzlaff, tác giả của bài viết mang tựa "*Geography of the Cochinchinese Empire*" xuất bản năm 1849 xác nhận Hoàng Sa là một phần lãnh thổ của Việt Nam và trong đó có đoạn "*Từ ngàn xưa, có nhiều người từ Hải Nam thường xuyên ghé thăm hàng năm rồi sau đó đi xuống tới Borneo. Chính quyền An Nam nhận thấy cần phải thu lệ phí và cho một đơn vị đồn trú thu tiền những người thăm viếng cũng như bảo vệ cho ngư dân Việt*".

Ngoài ra, luận cứ của Việt Nam cũng được một số tác giả tây phương khác chứng thực như Nhà Thám Hiểm Pháp Adophe Philibet Dubois de Jancigny, Aldrino Balbi (Ý) tác giả cuốn "*The Italian Compendium of Georgraphy*" xuất bản năm 1850 và Khâm Sứ Pháp Le Fol trong lá thư ngày 22/1/1929 gửi Toàn Quyền Pháp có ghi rõ là Hoàng Đế Gia Long đã chính thức chiếm hữu Hoàng Sa vào năm 1816.

Phát triển kinh tế

Tài liệu sớm nhất mà Việt Nam đưa ra là Toàn Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư của Đỗ Bá viết vào thế kỷ 17. Đỗ Bá ghi lại Chúa Nguyễn đã lập Đội Hoàng Sa để khai thác quần đảo từ thế kỷ 17. Mỗi năm vào cuối tháng mùa Đông, Chúa Nguyễn cho một hạm đội gồm 18 thuyền đi ra đảo để thu thập vàng bạc, tiền tệ và súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm ra tới đảo mất một ngày rưỡi nhưng nếu đi từ Sa Kỳ thì chỉ mất nửa ngày. Theo Sử gia Võ Long Tê, tuy sách của Đỗ Bá được viết vào năm 1686 nhưng có trích dẫn từ quyển Bản Đồ Hồng Đức. Hồng Đức là tên hiệu của vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Có nghĩa là Việt Nam đã bắt đầu hành xử chủ quyền từ thế kỷ 15.

Một tài liệu quan trọng khác là Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn viết năm 1776. Lê Quý Đôn (1726 - 1784) sinh tại làng Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Ông dự thi Hương và đỗ đầu giải nguyên lúc 17 tuổi. Ông làm quan thời nhà Lê và cũng là tác giả và biên tập của hàng chục quyển sách. Trong Phủ Biên Tạp Lục, ông viết là "*Chúa Nguyễn đã lập ra Đội Hoàng Sa gồm có 70 người. Hàng năm họ thay phiên nhau ra đảo khởi hành từ đầu tháng Giêng. Mỗi người được cấp 6 tháng lương khô. Họ tự do bắt chim, rùa và cá để ăn. Họ tìm thấy nhiều vật quý từ những chiếc tàu bị chìm như kiếm đồng, ngựa đồng, bạc, nhân và đồng bạc...Họ trở về trong tháng 8 và ghé Phú Xuân (Huế) để trao lại những vật quý cho vào kho. Sau đó họ được cấp chứng chỉ, thù lao và cho về nhà*".

Thành viên của Đội Hoàng Sa được miễn thuế và nhận tiền thưởng. Nhưng người nào trốn tránh trách nhiệm thì cũng bị trừng phạt nặng nề.

Tới đầu thế kỷ 18 thì các chuyến hải hành của Đội Hoàng Sa bị giảm từ 6 xuống 2 tháng. Lý do là thu nhập ngày càng ít.

Sau đó, triều đại Tây Sơn (1778 - 1802) tiếp tục các chuyến hải hành tới Hoàng Sa. Tây Sơn Thượng Tướng Công ra lệnh cho Chi huy Đội Hoàng Sa Hồi Đức Hầu dẫn 4 chiếc tàu đi ra Hoàng Sa để thu thập vàng, đồng, súng, rùa biển và những thứ quý giá khác mang về kinh thành. Những chuyến đi này cũng được nhắc tới trong quyển "*Hành Trình tới Nam Kỳ*" của John Barrow (Anh) xuất bản năm 1806 ghi lại chuyến đi của Bá tước George Macartney tiếp kiến triều đình nhà Thanh.

Sự khai thác kinh tế một cách có hệ thống tiếp tục khi Bộ Kinh Tế cấp bằng khai thác phosphate cho Lê Văn Cang vào năm 1956 tại các đảo Quang Anh, Hoàng Sa và Hữu Nhật cho tới năm 1964. Từ 1957 tới 1962, hơn 24,000 tấn phosphate được lấy từ các đảo này và chuyển đi cho một công ty ở Singapore (Yew Huatt). Tháng 7, 1973, Việt Nam cấp giấy phép cho một công ty Nhật khai thác Phosphate tại Hoàng Sa nhưng không thi hành được vì bị Trung Quốc tấn công và chiếm hết quần đảo Hoàng Sa vào năm 1974.

Quản trị hữu hiệu (effective administration)

Việt Nam từng bước chiếm hữu và hành xử chủ quyền tại Hoàng Sa. Năm 1816, vua Gia Long đã ra lệnh cho Đội Hoàng Sa và hải quân triều đình ra khảo sát, đo thủy lộ, cắm cờ và tiến hành nghi thức thượng kỳ trên đảo chính thức chiếm hữu. Bản đồ đầu tiên của nhà Nguyễn xuất bản năm 1830 bao gồm Hoàng Sa và Trường Sa trong lãnh thổ Việt Nam. 3 năm sau tức 1833, vua Minh Mạng ra lệnh trồng cây và cột trên đảo để giúp thuyền buôn tránh bị mắc cạn. Năm 1834, vua sai Trương Phúc Sĩ dẫn 29 thủy thủ ra đảo để vẽ bản đồ. Năm 1835, vua hạ chỉ cho Đô Đốc Phạm Văn Nguyên đặt bia đá và xây chùa trên đảo. Năm 1836, vua ra lệnh cho Phạm Hữu Nhật đóng 10 cọc chủ quyền trên quần đảo với hàng chữ "*Vua y lời tâu, phái suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi, chuẩn cho mang theo 10 cái bia gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi*". Mặt bài khắc những chữ "*Ming Mạng thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật vâng mệnh đi Hoàng Sa trong nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ*".

Sau đó, thông tin thu thập được dùng để vẽ bản đồ chi tiết năm 1838 ghi rõ Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cũng trợ cứu chiếc tàu Gootebrot của Hòa Lan bị chìm gần Hoàng Sa năm 1634 và 3 chiếc tàu Hoà Lan khác trên đường từ Nhật đến Batavia vào năm 1714. Một chiếc tàu buôn của Pháp vào năm 1830 và tàu buôn Anh năm 1836 được chính quyền địa phương tại Đà Nẵng và Bình Định giúp đỡ cung cấp thức ăn và chỗ ở khi tàu của họ bị đắm.

Thời kỳ đô hộ

Pháp tấn công Việt Nam vào năm 1858. Hải quân Pháp chiếm Đà Nẵng và Gia Định (Sài gòn) vào năm 1858 và 1859. Hai năm sau, Việt Nam nhượng luôn 3 tỉnh Biên Hoà, Gia Định và Định Tường cho Pháp cùng với đảo Côn Sơn theo Hòa Ước Nhâm Tuất (1862). Nam Kỳ trở thành lãnh thổ của Pháp năm 1864. Một thập niên sau, Pháp tấn công Hà Nội và triều đình Huế ký Hòa Ước Quý Mùi (1883) biến toàn bộ Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp.

Là nước bảo hộ, Pháp thừa kế mọi chủ quyền của Việt Nam. Tới 1920, nhân viên hải quan Pháp thường xuyên thanh tra Hoàng Sa để ngăn chặn nạn buôn lậu vũ khí và bạch phiến. Công tác này tiếp tục trong thập niên 1930. Năm 1929, phái đoàn Pierre de Rouville đề nghị xây cất 4 hải đăng trên đảo Tri Tôn, đảo Linh Côn, đá Bắc và đá Bông Bay. Năm 1930, chính quyền Pháp ở Đông Dương cử phái đoàn đến treo cờ ở Hoàng Sa. Trung Quốc lên tiếng phản đối và Pháp đề nghị đưa vấn đề ra tòa án quốc tế nhưng Trung Quốc từ chối. Năm 1932, Toàn Quyền Đông Dương Pierre Pasquier sáp nhập Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên, Huế. Năm 1937, Pháp đưa người ra đảo nghiên cứu việc xây cất trạm kiểm soát hàng hải và không lưu và cất hải đăng trên đảo Hoàng Sa (Pattle Island), một trong những đảo lớn ở quần đảo Hoàng Sa. Năm 1939, Toàn Quyền Joseph Jules Brevie chia quần đảo Hoàng Sa thành hai nhóm: nhóm An Vĩnh (Amphramite) ở phía đông bắc và nhóm Lưỡi Liềm (Crescent) ở phía tây nam. Ngoài ra, Pháp và Việt Nam đóng quân cảnh sát thường trực trên đảo Hoàng Sa thuộc nhóm Lưỡi Liềm và đảo Phú Lâm (Woody Island) thuộc nhóm An Vĩnh. Quân Pháp và Việt Nam đóng quân tại Hoàng Sa tới 1946 nhưng có lúc bị gián đoạn vì bị quân Nhật

chiếm đóng. Sau khi Nhật đầu hàng, Pháp và Trung Hoa Dân Quốc (Tướng Giới Thạch) đồng ý là Pháp sẽ thay thế quân Tưởng thi hành nhiệm vụ giải giới quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra (bao gồm cả Hoàng Sa lẫn Trường Sa) trước ngày 31/3/1946. Quân Pháp trở lại Hoàng Sa trong tháng 6, 1946. Nhưng cuộc chiến với Việt Minh buộc quân Pháp rời Hoàng Sa trong tháng 9 năm đó.

Khi biết được quân của Tướng Giới Thạch vẫn chưa rời Hoàng Sa sau khi giải giới quân Nhật, Pháp chính thức ra thông báo ngoại giao phản đối vào ngày 13/1/1947. Tàu chiến Le Tonkinois cũng được điều đến đảo Phú Lâm nhưng khi thấy quân số ít hơn, quân Pháp - Việt rút quân về đảo Hoàng Sa sửa chữa lại trạm khí tượng và biến nó thành trạm điện tín quốc tế 48860 vào năm 1947. Một lần nữa, Pháp đề nghị đưa tranh chấp ra Tòa Án Quốc Tế nhưng Trung Quốc từ chối. Lúc đó, Pháp cũng nghĩ tới việc đơn phương kiện Trung Quốc nhưng đình lại vì cho rằng kết quả sẽ tốt hơn khi Việt Nam có một thực thể pháp lý thống nhất. Năm 1953, Pháp đưa tàu thợ thám Ingenieur en chef Girod vào Hoàng Sa để khảo sát khí tượng, địa lý, địa chất và môi trường sinh thái.

Cùng lúc với các hành động củng cố chủ quyền tại Hoàng Sa, Pháp cũng đưa tàu De Lanessan tới khảo sát ở Trường Sa vào năm 1927. Năm 1930, tàu La Malicieuse đến Trường Sa và làm lễ thượng kỳ Pháp. Đây là hành động chiếm hữu và hành xử chủ quyền đầu tiên tại Trường Sa. Vào ngày 23/9/1930, Pháp gửi điện tin cho các cường quốc thông báo là Pháp đã chiếm hữu Trường Sa vô chủ.

Trong tháng 11, 1928, một công ty phosphate mới ở Bắc Kỳ xin phép khai thác phosphate ở Trường Sa. Sau đó, Pháp gửi các tàu Alerte, Astrobale và De Lanessan tới và thực sự chiếm đóng quần đảo Trường Sa trong tháng 4 năm 1933. Một trụ sở hành chính được xây cất trên đảo Ba Bình trong tháng 12 và Toàn Quyền Pasquier ký Nghị Định 4762-CP ngày 21/12/1933 sáp nhập Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Pháp cho xây một đài phát thanh và trạm khí tượng mang mã số quốc tế 48919 trên đảo Thị Tứ vào năm 1938 và quản lý các phương tiện này cho tới năm 1941 khi quân Nhật đổ quân lên chiếm đóng. Pháp cũng có nhiều công trình khảo sát khoa học hữu ích điển hình là Báo Cáo thứ 22 của Viện Khí Tượng Đông Dương năm 1934. Sau Đệ Nhị Thế Chiến, Pháp đưa tàu chiến Chevreud trở lại Trường Sa trong tháng 10 năm 1946 và dựng bia đá chủ quyền trên đảo Ba Bình. Khi biết quân Tưởng vẫn còn trụ lại trên đảo Ba Bình, Pháp đã gửi công hàm phản đối. Quân Tưởng rút lui nhưng lén lút trở lại chiếm đảo Ba Bình từ ngày 8/6/1956.

Việt Nam dần dần giành lại độc lập sau Đệ Nhị Thế Chiến. Vào ngày 11/3/1945, vua Bảo Đại tuyên bố độc lập nhưng thoái vị 5 tháng sau đó vào ngày 19/8/1945, nhường quyền lãnh đạo cho Việt Minh lúc đó kiểm soát Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngày 2/9/1945, Hồ Chí Minh đọc Bản Tuyên Ngôn Độc Lập tại Ba Đình và thành lập Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (VNDCCH). Trong tháng 3, 1946, Pháp ký Hiệp Ước Sơ Bộ với Hồ Chí Minh và đồng ý VNDCCH là một quốc gia độc lập trong Liên Bang Đông Dương và Khối Liên Hiệp Pháp. Vào ngày 8/3/1949, Pháp ký Hiệp Ước Elysee với Quốc Trưởng Bảo Đại công nhận Việt Nam là một nước độc lập nằm trong Liên Hiệp Pháp.

Vào ngày 14/10/1950, Pháp chính thức giao trả Hoàng Sa cho Việt Nam. Lễ Bàn giao do Tướng Phan Văn Giao chủ trì. Tại Hội Nghị San Francisco trong tháng 5, 1951, thủ Tướng kiêm Ngoại Trưởng Trần Văn Hữu (chính quyền Bảo Đại) xác nhận chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam trước đại diện 51 quốc gia mà không có ai lên tiếng phản đối.

Quân đội VNCH nhận lãnh trách nhiệm phòng thủ Hoàng Sa và Trường Sa trong tháng 8, 1956. Hải quân VNCH đổ quân lên các đảo Hoàng Sa trong tháng 4 và Hữu Nhật (Robert Island) trong tháng 7, 1956. Cũng trong năm đó thì Bộ Khai Thác, Kỹ Thuật và Tiểu Công tiến hành khảo sát các đảo Hoàng Sa, Quang Ảnh, Hữu Nhật và Duy Mộng (Drummond Island). Thủy quân lục chiến nhận nhiệm vụ phòng thủ đối với các đảo này tới 1959 khi trách nhiệm này được chuyển sang cho Quân Khu tỉnh Quảng Nam. Vào tháng 2, 1959, quân đội VNCH đuổi 80 ngư dân Trung Quốc cư ngụ bất hợp pháp trên đảo Quang Hòa (Duncan island) và chiếm đóng đảo này.

Năm 1960, Việt Nam bổ nhiệm Nguyễn Bá Thước làm chỉ huy dân sự đầu tiên đến quản lý Hoàng Sa. Sang năm 1961, quản lý hành chính Hoàng Sa được chuyển từ Thừa Thiên lại cho Quảng Nam và nâng lên cấp xã. Trong tháng 5, 1971, VNCH tiến hành khảo sát đảo Tri Tôn nhưng Trung Quốc tiếp tục cho quân gây hấn buộc VNCH ra tuyên bố chính thức xác nhận chủ quyền của quần đảo Hoàng Sa. Vào ngày 21/1/1974, Trung Quốc đưa hải quân xâm chiếm Hoàng Sa và đẩy quân VNCH ra khỏi nhóm Lưỡi Liềm và chiếm đóng toàn bộ Hoàng Sa từ thời điểm đó.

Tương tự như ở Hoàng Sa, Việt Nam tiếp nối chủ quyền của Pháp tại Trường Sa và sáp nhập vào tỉnh Phước Tuy trong tháng 10, 1956. Từ 1961 tới 1963, hải quân VNCH từ các chiếc tàu Vạn Kiếp và Vân Đồn tiến hành đóng cọc chủ quyền tại các đảo Thị Tứ, Loại Ta, An Bang, Trường Sa, Sông Tử Đông và Sông Tử Tây. Sau 30/4/1975, bộ đội Bắc Việt tiếp thu quyền kiểm soát các đảo này từ hải quân VNCH. Trong tháng 3, 1976, CHXHCNVN sáp nhập Trường Sa vào tỉnh Đồng Nai.

Luận cứ của Việt Nam là Pháp Pháp đã chiếm hữu hợp pháp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong thập niên 1930 và sau đó chuyển lại cho VNCH. Sau 1975, lãnh thổ của VNCH chuyển lại cho CHXNCNVN. Do đó, Việt Nam hoàn toàn có chủ quyền hợp pháp đối với hai quần đảo này.

Luận cứ chủ quyền của Trung Quốc

Trong tháng 6, 2000, Bộ Ngoại Giao Trung Quốc phổ biến văn bản mang tên "*Vấn đề Biển Nam Trung Hoa*" (The Issue of South China Sea) chính thức bày tỏ lập trường của Trung Quốc. Tóm tắt là Trung Quốc đòi hết chủ quyền tại Hoàng Sa và Trường Sa bao gồm lãnh hải chung quanh các đảo dựa trên một vài yếu tố gồm có bằng chứng lịch sử, khai thác kinh tế, quản trị hữu hiệu và sự công nhận của cộng đồng quốc tế.

Tài liệu mà Trung Quốc đưa ra cho là bằng chứng lịch sử gồm có một số tác phẩm như Nam Châu Dị Vật Chí (Những Vật lạ ở Phương Nam) của Vạn Chấn thời Tam Quốc (220 - 280) viết dưới thời Hán Vũ Đế, Phù Nam Truyện của Khang Thái viết cùng thời, Dị Vật Chí của Dương Phù thời Đông Hán (25 - 220), Lĩnh Ngoại Đại Pháp của Chu Khứ Phi và Chư Phiên Chí của Triệu Nhữ Quát đời Tống (960 - 1279), Đảo Di Chí Lược của Vương Đại Uyên đời Nguyên (1271 - 1368), Đông Tây Dương Khảo của Trương Nhiếp (1618), Vũ Bị Chí của Trịnh Hòa của Mao Nguyên Nghi (1628), Hải Lục của Vương Bình Nam (1820), Hải Quốc Độ Chí của Ngụy Nguyên (1848) và Danh Hoàn Chí Lược của Bành Ôn Chương (1848). Bộ Ngoại Giao Trung Quốc cũng lập luận rằng các tấm bản đồ từ thời nhà Đường, Tống, Nguyên, Minh đã liệt kê Hoàng Sa và Trường Sa vào lãnh thổ Trung Quốc. Học giả Trung Quốc kết luận rằng ngư dân trung Quốc là những người đầu tiên khám phá và đặt chân tới hai quần đảo này.

Khai thác kinh tế

Theo Bộ Ngoại Giao, ngư dân Trung Quốc đã đánh cá tại Biển Đông từ thời nhà Tấn (265 - 420). Các chuyến hải hành được tổ chức từ thời nhà Minh (1368 - 1644). Ngư dân trung Quốc sử dụng hải đồ hướng dẫn hải trình từ Hải Nam xuống Hoàng Sa và Trường Sa. Các học giả Trung Quốc cho rằng ngư dân Trung Quốc đã bắt đầu tổ chức các chuyến đi đánh cá hàng năm tại Biển Đông từ khi Trung Quốc Cộng Hòa (Trung Hoa Dân Quốc) ra đời năm 1912. Năm 1918, Okura Unosuke (Nhật) đã viết sách mang tựa "*Những Hòn đảo bão tố*" (Stormy Islands) diễn tả cảnh ngư dân Trung Quốc sinh sống và trồng trọt trên đảo. Năm 1933, Sử gia Ling Chungshen viết bài nhắc đến sự hiện diện của ngư dân Trung Quốc trên một số đảo tại Trường Sa. Mặc dù Bộ Ngoại Giao nhìn nhận là sự hiện diện này không được chính quyền Trung Quốc bảo trợ nhưng các hoạt động đánh cá sau đó được nhà nước hỗ trợ. Hơn nữa, ngư dân phải đóng thuế và lệ phí để được quyền khai thác tại Trường Sa.

Năm 1910, triều đình nhà Thanh kêu gọi đấu thầu hợp đồng khai thác các đảo tại Biển Đông và thông lệ này tiếp diễn dưới thời Trung Hoa Dân Quốc (1912 - 1949) nhưng chỉ diễn ra tại Hoàng Sa. Năm 1949, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc của Mao Trạch Đông tiếp tục chính sách khai thác tại Biển Đông và phần lớn là tập trung tại Hoàng Sa. Trung Quốc đã nhiều lần và liên tục phản đối mọi sự khai thác kinh tế từ phía Việt Nam gồm có hợp đồng khai thác dầu khí giữa Việt Nam và Liên Xô

vào năm 1980, giữa Petro Vietnam và Conoco một công ty năng lượng của Mỹ vào năm 1996, giữa Petro Vietnam và ONGC của Ấn Độ vào năm 2011 và giữa một nhóm công ty dầu khí Việt Nam và Gazprom của Nga. Tháng 5, 2014, Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng tranh chấp tại Hoàng Sa với sự hộ tống của nhiều tàu nhà nước trong đó có 7 tàu chiến.

Trung Quốc cũng đã sử dụng lực lượng hải quân ngăn cản ngư dân Việt Nam và Phi Luật Tân đánh cá trong vùng biển tranh chấp. Tháng 5, 2011, tàu Trung Quốc ngăn cản và cắt đứt dây cáp tàu Bình Minh của Việt Nam. Hai tuần sau đó, tàu Trung Quốc cố ý đâm vào tàu Viking II. Tháng 11, 2012, tàu Trung Quốc cắt dây cáp của tàu Bình Minh 02.

Quản trị hữu hiệu

Trung Quốc cho rằng họ đã kiểm soát và quản trị các đảo tại Biển Đông từ thế kỷ 13. Ví dụ trong lịch sử thời nhà Nguyên đã có những câu chuyện tuần tra của lính hải quân trên các quần đảo này. Học giả Trung Quốc cho rằng hải quân Trung Quốc đã tuần tra Biển Đông từ thời nhà Hán (206 trước Công Nguyên - 220 sau Công Nguyên). Năm 43, Mã Viện chinh phục Bắc Việt và cho hải quân thám hiểm Trường Sa. Hải quân Trung Quốc tiếp tục tuần tra Biển Đông từ thời nhà Tấn, Tống, Minh, Nguyên, Thanh và Cộng Hòa. Năm 1279, Hoàng Đế nhà Nguyên sai Guo Shoujing đi khảo sát Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa). Năm 1292, một lực lượng viễn chinh của quân Nguyên dẫn đầu bởi Shi Bi đưa tàu đi ngang Hoàng Sa và Trường Sa. Dưới thời nhà Minh, hải quân Hải Nam chịu trách nhiệm tuần tra ở Biển Đông. Bia mộ của Tướng Qian Shicai có khắc hàng chữ "*Quảng Đông kề cận Biển Đông và lãnh thổ ngoài biển đều thuộc nhà Minh. Tướng Qian dẫn hơn 10000 lính và 50 tàu lớn tuần tra hàng chục ngàn đảo tại Biển Đông*". Thời nhà Minh, Trịnh Hòa chỉ huy 7 chuyến thám hiểm và khảo sát Ấn Độ Dương cũng như tất cả các đảo lớn tại Biển Đông. Nhà Thanh (1644 - 1911) tiếp tục công tác tuần tra này. Bản đồ nhà Thanh cho thấy lãnh thổ Trung Quốc bao gồm các đảo tại Biển Đông.

Ngoài những tác phẩm, sách vở và bản đồ, học giả Trung Quốc cũng dựa vào những phương tiện khai thác, đánh cá, dự báo thời tiết, chứng chỉ cho phép khai thác để củng cố yêu sách chủ quyền của Trung Quốc. Một số tài liệu cũng ghi chú ý định của nhân viên hải quan dưới thời nhà Thanh xây cất hải đăng trên một số đảo tại Biển Đông.

Sau cuộc Cách Mạng Tân Hợi 1911, chính quyền Quảng Đông đặt Hoàng Sa dưới quyền kiểm soát của Hải Nam. Quyết định này được Chính Quyền Quân Sự Miền Nam xác nhận vào năm 1921. Bộ Ngoại Giao cho rằng Trung Quốc đã hành xử chủ quyền gồm có cung cấp cờ cho ngư dân đánh cá tại Trường Sa, tổ chức các chuyến du hành và khảo sát và cho phép in bản đồ ghi tên của các đảo tại Trường Sa.

Năm 1928, chính quyền Quảng Đông thành lập một đội quân tiến hành các công tác khảo sát Hoàng Sa. Từ 1932 tới 1935, một Ủy Ban được thành lập duyệt xét các bản đồ và cộng thêm 132 địa danh từ các đảo ở Biển Đông. Năm 1936, Trung Quốc cũng tiến hành xây cất đài phát thanh và trạm khí tượng tại Hoàng Sa.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, quân của Trung Hoa Dân Quốc tiến ra Hoàng Sa và Trường Sa để thi hành các công tác xây cất các phương tiện trên đảo. Tới 1950, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) rút hết quân ra khỏi Biển Đông sau khi quân cộng sản lên tới Hải Nam. Nhưng cộng quân không tiến chiếm các đảo Ba Bình và Phú Lâm mà Đài Loan bỏ lại. Đài Loan quay lại chiếm đóng đảo Ba Bình từ 1956. Trung Quốc cũng tiến chiếm đảo Phú Lâm trong thời điểm đó.

Phản đối liên tục

Trung Quốc cho rằng sự phản đối liên tục mọi yêu sách chủ quyền của nước khác là bằng chứng hành xử chủ quyền của Trung Quốc trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trường hợp đầu tiên là sự kiện liên quan tới một tàu khảo sát của Đức vào năm 1883. Sau khi triều đình nhà Thanh lên tiếng phản đối, Đức ngưng hoạt động khảo sát trong khu vực. Khi Pháp chiếm hữu Hoàng Sa trong

thập niên 1930, Trung Quốc chính thức gửi công hàm phản đối tới Bộ Ngoại Giao Pháp vào ngày 27/7/1932. Hai tháng sau, Trung Quốc gửi thư đề ngày 29/9/1932 cho Pháp trong đó có đoạn "*chính quyền địa phương tỉnh Quảng Đông đã cấp giấy phép khai thác Hoàng Sa cho công dân Trung Quốc và nghi ngờ về sự hiện diện của người Việt tại đây từ năm 1816 và 1835. Chính quyền Trung Quốc yêu cầu Pháp cung cấp bằng chứng về các bia đá và chùa do Việt Nam xây cất*". Một công hàm khác lập luận rằng Việt Nam không thể sáp nhập Hoàng Sa vào năm 1816 vì Việt Nam lúc đó là một "*chư hầu của Trung Quốc*".

Trung Quốc liên tục gửi thư phản đối cho Pháp từ 1938 tới 1947 nhưng từ chối đưa tranh chấp ra tòa.

Từ 1949, Trung Quốc (Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa) tiếp tục thái độ phản đối khi VNCH tiếp nhận đảo Hoàng Sa từ Pháp và phản ứng bằng cách đưa quân chiếm nhóm An Vĩnh ở phía đông. Tháng 5, 1956, Trung Quốc phản đối yêu sách chủ quyền của Phi Luật tân về 7 hòn đảo tại Trường Sa.

Xác nhận chủ quyền

Sau khi VNCH tiếp quản Trường Sa vào năm 1956 và các đảo Hữu Nhật, Hoàng Sa và Quang Ảnh năm 1957, Trung Quốc tuyên bố lãnh hải 12 hải lý bao gồm các đảo trong Biển Đông. Ngày 20/1/1974, lực lượng hải quân Trung Quốc đánh đuổi quân VNCH ra khỏi đảo Hoàng Sa. Ngày 14/3/1988, quân Trung Quốc đụng độ với Việt Nam tại Gạc Ma ở Trường Sa. Hậu quả là một số tàu Việt Nam bị đánh chìm và hơn 70 bộ đội hải quân Việt Nam bị giết. Sau đụng độ này, Trung Quốc tiến chiếm các đá Châu Viên, Chữ Thập, Ga Ven, Tư Nghĩa, Vành Khăn và Xu Bi.

Năm 2009, Trung Quốc nộp hồ sơ cho Liên Hiệp Quốc tuyên bố chủ quyền toàn bộ Biển Đông. Năm 2012, Trung Quốc thành lập thành phố Tam Sa quản lý Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 29/11/2013, Trung Quốc ban hành lệnh cấm đánh cá do chính quyền Hải Nam phụ trách. Lệnh này bắt buộc tàu của nước khác phải xin phép trước nếu muốn đánh cá trong khu vực.

Danh nghĩa quốc tế

Học giả Trung Quốc đưa ra một vài dữ kiện cho rằng cộng đồng quốc tế công nhận chủ quyền của Trung Quốc tại Biển Đông. Thứ nhất, Hiệp Ước Pháp - Trung 1887 phân định biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ trong đó có đoạn "*các hòn đảo nhỏ từ kinh tuyến 105 hướng đông của Paris, kinh tuyến 108 hướng đông của Greenwich, có nghĩa là đường nam bắc đi ngang điểm phía đông của đảo Trà Cổ thuộc về Trung Quốc. Đảo Cô Tô và các đảo khác ở phía tây thuộc về An Nam*". Do đó, Trung Quốc lập luận rằng Pháp đã đồng ý nhượng Hoàng Sa và Trường Sa cho Việt Nam và Việt Nam không có gì để kế thừa chủ quyền của Pháp.

Một vài học giả Trung Quốc cũng cho rằng Pháp đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc tại Hoàng Sa vào năm 1921 khi Thủ Tướng Aristide Briand nói rằng "*vì Trung Quốc đã thành lập chủ quyền từ 1909, Pháp không thể đặt yêu sách chủ quyền với các đảo này*". Ngoài ra, khi một công ty Nhật có tên Mitsui Bussan Kaisha bày tỏ ý định khai thác phosphate tại Hoàng Sa và hỏi thăm dò ý kiến của Pháp, Thuyền Trưởng Remy trả lời trong bức thư đề ngày 24/9/1920 rằng "*không có vấn đề gì cho thấy ai làm chủ Hoàng Sa. Tuy nhiên, tôi có thể nói rằng nó không thuộc sở hữu của Pháp nhưng đây chỉ là dựa theo trí nhớ của tôi chứ tôi không có văn kiện nào xác nhận quan điểm này*".

Năm 1909, Jean Joseph Beauvais Lãnh sự Pháp tại Quảng Châu gửi một lá thư cho Bộ Ngoại Giao nói rằng "*Pháp có chủ quyền hợp pháp tại Hoàng Sa nhưng nếu chính thức lên tiếng có thể khuấy động chủ nghĩa dân tộc gây bất lợi cho Pháp*". Ngoài ra, Trung Quốc cũng cho rằng một số viên chức đề nghị Pháp từ bỏ chủ quyền Hoàng Sa để đổi lấy quyền lợi của Pháp tại Trung Quốc.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, Trung Quốc (của Tưởng Giới Thạch) nhận trách nhiệm giải giới quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra. Hai bên đồng ý là Trung Quốc sẽ bàn giao lại cho Pháp trước ngày 31/3/1946.

Nhưng khi quân Trung Quốc tiếp tục đóng lại trên các đảo Phú Lâm và Thị Tứ sau ngày 31/3/1946 thì Pháp và Việt Nam không có phản ứng gì. Trung Quốc lập luận rằng điều này cho thấy Pháp đã ngầm công nhận chủ quyền của Trung Quốc. Tương tự như vậy, Pháp không phản đối khi Trung Quốc công các đảo ở Biển Đông vào Hòa Ước Trung Nhật 1952. Hơn nữa, Pháp và Việt Nam không tiến hành chiếm đóng khi Đài Loan rút quân ra khỏi Trường Sa từ 1950 đến 1956. Cho dù Pháp chiếm hữu Trường Sa hợp pháp năm 1933 nhưng đã từ bỏ chủ quyền sau 1945. Do đó, Việt Nam không có gì để tiếp nối.

Học giả Trung Quốc lập luận là Nhật đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc tại Hoàng Sa và đã kích yêu sách chủ quyền của Pháp vào năm 1938. Điều 2 của Hòa Ước Trung Nhật 1952 ghi rằng "*Nhật từ bỏ mọi yêu sách chủ quyền đối với Đài Loan, Penghu cũng như Trường Sa và Hoàng Sa*". Riêng đối với lời tuyên bố của Thủ Tướng kiêm Ngoại Trưởng Trần Văn Hữu tại Hội Nghị San Francisco năm 1951, Trung Quốc trả lời là họ không tham dự nên không thể phản đối lời tuyên bố này.

Hội Nghị Hàng Không Dân Sự đầu tiên được tổ chức tại Manila năm 1955 với sự tham dự của 15 quốc gia gồm có Đài Loan và Việt Nam. Hội Nghị đồng thuận yêu cầu Đài Loan theo dõi và cập nhật tình trạng khí tượng tại Trường Sa 4 lần trong mỗi ngày. Không có ai lên tiếng phản đối đề nghị này.

Công hàm Phạm Văn Đồng

Theo Bộ Ngoại Giao Trung Quốc, khi tiếp đại diện lâm thời của Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam Lý Chí Dân ngày 15/6/1956, Thứ trưởng Ngoại giao Ung Văn Khiêm của Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa nói với ông rằng: "*Theo dữ liệu của Việt Nam, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa về mặt lịch sử là một phần lãnh thổ của Trung Quốc.*"

Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao Trung Quốc cũng chỉ ra một tuyên bố khác vào năm 1965 của miền Bắc về quy định khu tác chiến của Mỹ là "*Tổng thống Mỹ Lyndon Johnson đã chỉ định một phần lãnh hải của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong quần đảo Tây Sa làm vùng chiến sự của lực lượng vũ trang Hoa Kỳ*". Ngoài ra, tài liệu của Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn kèm theo một tấm bản đồ thế giới do Cục Đo đạc và Bản đồ thuộc Phủ Thủ tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa xuất bản năm 1972 trong đó ghi Tây Sa và Nam Sa theo tên Trung Quốc.

Nhưng có lẽ vẫn kiện quan trọng nhất mà Trung Quốc dựa vào là Công hàm Phạm Văn Đồng. Ngày 4/9/1958, Thủ Tướng Chu Ân Lai của Trung Quốc ra tuyên bố lãnh hải trong đó có nội dung là "*Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nay tuyên bố: (1) Bề rộng lãnh hải của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là 12 hải lý. Điều lệ này áp dụng cho toàn lãnh thổ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, bao gồm phần đất Trung Quốc trên đất liền và các hải đảo ngoài khơi, Đài Loan (tách biệt khỏi đất liền và các hải đảo khác bởi biển cả) và các đảo phụ cận, quần đảo Bành Hồ, quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa, quần đảo Trung Sa, quần đảo Nam Sa, và các đảo khác thuộc Trung Quốc...*". Tây Sa và Nam Sa là Hoàng Sa và Trường Sa theo cách gọi của Trung Quốc.

Đúng 10 ngày sau đó vào ngày 14/9/1958, Thủ Tướng VNHDCH Phạm Văn Đồng gửi công hàm phản hồi cho Chu Ân Lai với nội dung là: "*Thưa Đồng chí Tổng lý, Chúng tôi xin trân trọng báo tin để Đồng chí Tổng lý rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố, ngày 4 tháng 9 năm 1958, của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, quyết định về hải phận 12 hải lý của Trung Quốc. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trên mặt biển. Chúng tôi xin kính gửi Đồng chí Tổng lý lời chào rất trân trọng.*"

Học giả Trung Quốc lập luận rằng rõ ràng VNDCCH đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc trước đây nhưng bây giờ lại muốn nuốt lời. Lập trường này vi phạm nguyên tắc estoppel của luật quốc tế là một quốc gia không được có lập trường bất nhất hoặc tráo trở.

Đánh giá luận cứ của Trung Quốc

Một vài học giả quốc tế đồng ý là có nhiều bằng chứng cho thấy ngư dân Trung Quốc có lẽ đã biết về các đảo tại Biển Đông từ thời ngàn xưa. Tuy nhiên, hiểu biết và khám phá là hai khái niệm khác nhau. Đa số các tài liệu cổ mà Trung Quốc đưa ra cho thấy Trung Quốc có kiến thức tổng quát về các thực thể tại Biển Đông nhưng kiến thức tổng quát này không có gì hữu dụng khi nói đến luận cứ pháp lý. Hơn nữa, ngư dân Trung Quốc là những người đến sau. Hàng ngàn năm về trước, ngư dân Nam Dương, Mã Lai, Phi và Việt đã đặt chân tới các hoang đảo ở Biển Đông. Thủy thủ Mã Lai đã đưa thuyền buồm xuyên qua Ấn Độ Dương cả ngàn năm trước khi Trịnh Hòa thực hành 7 chuyến thám hiểm trong thế kỷ 15. Và Đế Quốc Chăm, trước khi bị Việt Nam thôn tính trong thế kỷ 15 là những người đầu tiên xưng bá tại Biển Đông. Lập luận cho rằng ngư dân Trung Quốc khám phá Biển Đông không có gì đáng tin cậy.

Trung Quốc đưa ra một số bản đồ mà họ cho rằng chứng minh chủ quyền của họ tại Biển Đông. Thật ra theo luật quốc tế, bản đồ có giá trị rất thấp khi được sử dụng làm bằng chứng trong các vụ tranh chấp lãnh thổ. Trừ khi bản đồ được đính kèm vào hiệp ước hoặc một văn kiện pháp lý. Không có bản đồ nào mà Trung Quốc đưa ra có thể được xem như là một hiệp ước hoặc văn kiện có tính pháp lý ràng buộc giữa Trung Quốc với Việt Nam hoặc Pháp liên quan tới Biển Đông.

Khám phá và chiếm hữu

Giả sử như Trung Quốc có khám phá các đảo tại Biển Đông, nhưng nếu không có hành động chiếm hữu thì sẽ không có chủ quyền. Trong vụ kiện Island of Palmas (Netherlands/USA) 1928, Tòa Trọng Tài Thường Trực phán rằng chủ quyền sơ khởi (inchoate title) qua sự khám phá phải được hoàn tất trong một khoảng thời gian hợp lý bằng hành động chiếm hữu lãnh thổ mới vừa khám phá. Chiếm hữu gồm có 2 yếu tố: ý chí chiếm hữu và thi hành quyền lực thật sự. Hơn nữa, hành động khám phá không thể lật ngược chủ quyền của một quốc gia khác nếu quốc gia đó đã thực thi quyền lực liên tục và hòa bình sau một khoảng thời gian dài đối với lãnh thổ đó.

Trung Quốc lập luận rằng họ đã chiếm hữu các đảo ở Biển Đông từ thế kỷ 14 nhưng không có bằng chứng gì cụ thể và khả tín. Nhiều lắm là có một số ngư dân Hải Nam đã tạm trú trên một số đảo. Cũng không có bằng chứng gì cho thấy nhà nước Trung Quốc tiến hành tuần tra các đảo, xây cất các phương tiện như hải đăng và trạm khí tượng. Căn bản là không có gì đáng tin cậy cho thấy Trung Quốc đã hành xử chủ quyền hợp pháp, liên tục và qua một thời gian dài mà không có ai phản đối.

Dưới luật quốc tế theo phán quyết của Tòa Án Công Lý Quốc Tế trong vụ Fisheries Case (United Kingdom v Norway) 1951, khi xác định chủ quyền lãnh thổ, sinh hoạt tư nhân không có giá trị trừ khi họ tiến hành khai thác kinh tế dưới giấy phép do nhà nước ban hành. Hành động của một số cá nhân không đồng nghĩa với hành xử chủ quyền của một quốc gia. Không có bằng chứng gì cho thấy là ngư dân Hải Nam hoặc Trung Quốc phải xin giấy phép của nhà nước để đánh cá ở Biển Đông. Do đó, cho dù một số ngư dân Trung Quốc có tạm trú tại các đảo ở Biển Đông không có nghĩa là họ có thể đại diện quốc gia chiếm hữu hoặc hành xử chủ quyền dưới luật quốc tế. Kết luận này được xác nhận bởi một bản báo cáo bí mật của quân đội Trung Quốc vào năm 1933. Theo Nhà Địa Lý Pháp Francois Xavier-Bonnet, khi Pháp chiếm đóng 9 đảo tại Trường Sa, Trung Quốc lên tiếng phản đối nhưng nhằm lẫn giữa Hoàng Sa và Trường Sa. Một bản báo cáo mật đề ngày 1/9/1933 do Hội Đồng Quân Nhân Trung Quốc soạn thảo có đoạn ghi là "*Để kết luận, chúng ta chỉ có bằng chứng duy nhất là ngư dân Hải Nam, chúng ta không có làm gì trên các đảo này. Chúng ta cần hạ nhiệt với Pháp nhưng để cho ngư dân tiếp tục đánh cá. Hải quân của chúng ta còn yếu và hiện tại thì 9 hòn đảo này không có hữu dụng gì...*". Sau khi nhận ra Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo khác nhau, Trung Quốc ngưng phản đối với Pháp.

Cũng theo Francois Xavier-Bonnet, vào tháng 6, 1937, Tụ lệnh Quân khu 9 Huang Qiang được gửi đi Hoàng Sa với 2 nhiệm vụ chính. Thứ nhất là điều tra tình báo về hoạt động của quân Nhật và thứ hai là để xác quyết chủ quyền của Trung Quốc tại đó. Theo báo cáo đề ngày 31/7/1937, Huang rời

Quảng Đông ngày 19/6/1937 và tới Hoàng Sa ngày 23/6. Huang đặt chân lên 4 đảo thuộc nhóm An Vĩnh gồm có Phú Lâm, Đảo Đá, Linh Côn và Đảo Bắc. Huang trở về Hải Nam ngày 24. Bản báo cáo mật này được trao lại cho các sử gia Han Zhenhua, Lin Jin Zhi và Hu Feng Bin khi họ xuất bản "*Sưu tập Tài liệu lịch sử các đảo của chúng ta ở Biển Nam Trung Hoa*" vào năm 1988 nhưng họ lại không phổ biến bản báo cáo này. Nhưng rất may là bản báo cáo mật này lại được phổ biến vào năm 1987 bởi Ủy Ban Đặt Tên tại Quảng Đông trong quyển "*Biên tập địa danh các đảo ở Nam Hải*".

Trong bản báo cáo mật, Huang viết rằng đã mang theo 30 cọc trên tàu trong đó có 4 cọc đề năm 1902 thời nhà Thanh và số còn lại đề năm từ 1912 đến 1921. Không có cọc nào đề năm 1937 vì chuyến đi này hoàn toàn bí mật. Huang cùng đồng đội chôn 2 cọc 1902 và 4 cọc 1912 trên Đảo Bắc, 1 cọc 1902, 1 cọc 1912 và 1 cọc 1921 trên đảo Linh Côn, 2 cọc 1921 trên đảo Phú Lâm và 1 cọc 1921 trên Đảo Đá. Tóm lại, chuyến hải hành tới Hoàng Sa năm 1902 của Trung Quốc thật sự không có xảy ra trong lịch sử mà đã được ngụy tạo. Hành động này đã lừa gạt luôn cả giới hàn lâm quốc tế trong đó có Gs Marwyn Samuels, tác giả của cuốn "*Tranh Chấp tại Biển Đông*" xuất bản năm 1982.

Trung Quốc nhìn nhận tiến trình khai thác kinh tế tại Biển Đông mang tính tư nhân nhưng đến thời nhà Thanh thì công tác khai thác này có sự chấp thuận và hỗ trợ của triều đình được đẩy mạnh dưới thời Dân Quốc qua sự thu thuế và cấp giấy phép khai thác. Nhưng không có bằng chứng độc lập nào xác nhận việc này. Mà nếu có thì nó cũng xảy ra 250 năm quá trễ so với những chuyến khai thác có hệ thống của Đội Hoàng Sa do triều đình nhà Nguyễn tổ chức.

Còn về việc tuần tra thì nhiều lắm là nó cho thấy Trung Quốc có kiến thức tổng quát về các đảo ở Biển Đông. Tự nó không phải là bằng chứng chiếm hữu. Các chuyến hải hành của Trịnh Hòa và Shi Bi cũng vậy. Họ căng buồm đi ngang Biển Đông không có nghĩa là đã hành xử chủ quyền tại đó. Tóm lại, bằng chứng lịch sử của Trung Quốc có giá trị rất giới hạn dưới luật quốc tế.

Sự chiếm đóng của Trung Quốc tại đảo Phú Lâm năm 1946 và cả quần đảo Hoàng Sa vào năm 1974 bằng vũ lực vi phạm Điều 2(4) của Hiến Chương LHQ và bất hợp pháp. Với Trường Sa, lần đầu tiên Trung Quốc có phản ứng xảy ra vào năm 1933 khi Trung Quốc phản đối Pháp chiếm hữu và sáp nhập Trường Sa. Trung Quốc không thể tạo chủ quyền chỉ vì hành động phản đối và việc phản đối không đương nhiên tước mất chủ quyền của Pháp được thành lập hợp lệ theo luật quốc tế vì khi Pháp chiếm hữu Trường Sa vào năm 1933, chinh phục là một phương pháp được luật quốc tế công nhận. Chinh phục chỉ trở thành bất hợp pháp sau tháng 10, 1945 khi Hiến Chương LHQ bắt đầu có hiệu lực. Trong khi đó, sự chiếm đóng các đảo Ba Bình vào năm 1946 và 1956 của quân Tưởng Giới Thạch và Trung Cộng với một số đảo tại Trường Sa bằng vũ lực không thể dẫn đến chủ quyền hợp pháp dưới luật quốc tế.

Tóm lại, Trung Quốc không trưng dẫn được bằng chứng đáng tin cậy là họ đã hành xử chủ quyền hòa bình và liên tục tại Hoàng Sa và Trường Sa. Cho dù Trung Quốc có khám phá ra các đảo này, họ đã không nghĩ tới việc thực hiện quyền lực quốc gia trong một khoảng thời gian hợp lý để củng cố chủ quyền của các thực thể đó. Nhưng một số học giả Trung Quốc lập luận rằng đây là một trường hợp ngoại lệ mà luật quốc tế ghi nhận. Đó là hoàn cảnh địa lý của các đảo tại Hoàng Sa và Trường Sa quá xa xôi và có môi trường khắc nghiệt. Dựa vào phán quyết của Tòa Trọng tài trong vụ Clipperton island Arbitration (Mexico v France) 1931, Trung Quốc lập luận rằng họ chỉ cần chứng minh là có hành xử chủ quyền có tính biểu tượng.

Đúng là luật quốc tế có ghi nhận trường hợp ngoại lệ nhưng Trung Quốc không áp dụng được đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Trước hết, vụ Clipperton đòi hỏi quốc gia liên hệ phải có hành xử chủ quyền. Sự tiếp xúc, viếng thăm, tạm trú thỉnh thoảng của ngư dân trong tư cách cá nhân không đồng nghĩa với tầm vóc hành xử chủ quyền của một quốc gia. Không có bằng chứng gì đáng tin cậy là nhà nước Trung Quốc có những hành động cụ thể nào thực thi chủ quyền trên các đảo này - một sự thật mà bản báo cáo mật ngày 1/9/1933 của chính Hội Đồng Quân Nhân Trung Quốc xác nhận.

Hơn nữa, trong vụ kiện Eastern Greenland (Norway v Denmark) 1933, Tòa Án Công Lý Quốc Tế phán rằng hành xử chủ quyền biểu tượng có thể áp dụng khi không có quốc gia khác chứng minh chủ quyền tốt hơn. Như đã trình bày, lần đầu tiên Trung Quốc có hành xử liên quan tới Hoàng Sa diễn ra vào năm 1909. Nhưng Việt Nam đã chính thức chiếm hữu Hoàng Sa khoảng 100 năm trước đó vào năm 1816.

Thiên triều và chư hầu

Trung Quốc cho rằng vào năm 1816, Việt Nam là một nước chư hầu của Trung Quốc và do đó không thể xâm chiếm lãnh thổ của Trung Quốc tại Hoàng Sa. Lập luận này hoàn toàn không có cơ sở. Dưới Đế Chế Phong Kiến, Hoàng Đế Trung Hoa cai trị thiên hạ là con người chớ không phải lãnh thổ. Lãnh thổ và biên giới có thể thay đổi rất nhanh khi các tiểu quốc chư hầu đưng độ xâm chiếm lẫn nhau. Việt Nam trở thành một phần của nhà Hán vào năm 111 trước Công Nguyên và bị Trung Quốc đô hộ trong 1000 năm. Nhưng Việt Nam đã giành lại độc lập vào năm 939 và nhiều lần thành công đánh bại các cuộc xâm lăng của Trung Quốc trong hơn 900 năm cho tới khi bị Pháp đô hộ. Tuy đã giành độc lập nhưng Việt Nam tiếp tục triều cống với Hoàng Đế Trung Hoa để giữ hòa khí với nước láng giềng mạnh và lớn hơn cả trăm lần. Khi vua Gia Long chính thức chiếm hữu Hoàng Sa vào năm 1816, quan hệ thiên triều và chư hầu không ngăn cản Việt Nam hành xử chủ quyền gồm có mở mang bờ cõi và biên giới. Theo định nghĩa, quan hệ chư hầu có nghĩa là Trung Quốc nắm quyền kiểm soát bang giao của Việt Nam và các nước khác nhưng Việt Nam vẫn có quyền hành xử chủ quyền nội địa gồm có quyền mở mang hoặc thu nhận lãnh thổ.

Thoả thuận quốc tế

Lập luận của Trung Quốc là Pháp đã đồng ý nhượng các đảo tại Biển Đông cho Trung Quốc gồm có Hoàng Sa và Trường Sa dưới Hiệp Ước Pháp - Trung 1887 không có lô-gích. Tiêu đề của Hiệp Ước này là phân định biên giới và chia một số đảo giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ (Tonkin). Nếu sự diễn giải của Trung Quốc là đúng thì tất cả các đảo ở phía Nam thành phố Huế cũng thuộc chủ quyền của Trung Quốc - một kết luận khá điên rồ. Hơn nữa, Pháp đã trao công hàm ngoại giao đề ngày 16/8/1933 cho Trung Quốc xác nhận là Hiệp Ước Pháp - Trung 1887 không áp dụng cho Hoàng Sa. Chính Gs Zou Keyuan của Trung Quốc cũng đồng ý là "*đường gạch đỏ trên bản đồ là đường phân chia các đảo trong vịnh Bắc Bộ chớ không phải là biên giới lãnh hải giữa hai nước*". Kết luận này phù hợp với sự việc là Bạch Long Vĩ được Mao Trạch Đông trao trả lại cho Việt Nam để thể hiện "tình đồng chí" giữa hai nước. Kết luận của Gs Zou cũng được áp dụng trong Hiệp Ước phân định Biên giới trong Vịnh Bắc Bộ giữa Trung Quốc và Việt Nam được ký kết trong năm 2000.

Các lập luận khác cho rằng Pháp đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc hoàn toàn mâu thuẫn và trái với sự thật vì chính Pháp đã có những hành động chiếm hữu cụ thể tại Hoàng Sa và nhất là Trường Sa. Còn Hòa Ước Trung - Nhật 1952 chỉ nhắc tới Đài Loan và Penghu chớ không liên quan tới Hoàng Sa và Trường Sa. Hơn nữa, Trung Quốc đã đồng ý trao Hoàng Sa lại cho Pháp sau khi giải giới quân Nhật. Không thể nuốt lời rồi kết luận là Pháp đã chấp nhận chủ quyền của Trung Quốc tại Hoàng Sa. Về Hội Nghị Hàng Không Dân Sự tại Manila 1955, lý do mà 15 quốc gia đồng ý giao trách nhiệm theo dõi thời tiết cho Đài Loan là vì Đài Loan thích hợp nhất về mặt địa lý. Không thể đồng hóa tiêu đề khí tượng với chủ quyền lãnh thổ.

Công hàm Phạm Văn Đồng và nguyên tắc estoppel

Không có bằng chứng độc lập nào xác nhận câu nói của Thứ Trưởng Ung Văn Khiêm với Lý Chí Dân là theo bằng chứng lịch sử thì Hoàng sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Trung Quốc. Mà giả sử như là có đi nữa thì lời nói đó cũng không có giá trị pháp lý gì. Nhân nhượng chủ quyền lãnh thổ là một sự kiện vô cùng nghiêm trọng liên quan tới vận mệnh của một quốc gia. Không có bất cứ cá nhân viên chức nào kể cả thứ trưởng có thể tùy tiện quyết đoán.

Tương tự như vậy, Việt Nam lập luận rằng tuyên bố về khu tác chiến, bản đồ do Cục Đo đạc và Phủ Thủ tướng cùng với công hàm Phạm Văn Đồng phải được hiểu theo bối cảnh chính trị và chiến

tranh thời đó. Hoàng Sa và Trường Sa lúc đó thuộc quyền kiểm soát của VNCH. Bắc Việt hầu như hoàn toàn lệ thuộc vào viện trợ của Trung Quốc trong cuộc chiến với VNCH. Tất cả những lời tuyên bố này đều mang màu sắc chính trị và không diễn ra trong một bối cảnh tranh chấp chủ quyền giữa Việt Nam và Trung Quốc. Do đó, công hàm Phạm Văn Đồng không có ý nghĩa là Việt Nam vĩnh viễn từ bỏ chủ quyền tại Hoàng Sa và Trường Sa.

Tuy nhiên, Trung Quốc lập luận rằng nguyên tắc estoppel ngăn cản Việt Nam đi ngược lại với lập trường bày tỏ trước đây. Tuy estoppel được luật quốc tế công nhận và đã được áp dụng trong một vài vụ kiện liên quan tới tranh chấp chủ quyền, khi phân tích kỹ lưỡng thì nguyên tắc này không ủng hộ quan điểm của Trung Quốc. Trong vụ kiện Temple of Preah Vihear (Cambodia v Thailand) 1962, Tòa Án Công Lý Quốc Tế phán rằng estoppel áp dụng khi (1) quốc gia A qua những lời tuyên bố hoặc cung cách hành xử bày tỏ lập trường rõ ràng và nhất quán với quốc gia B và (2) quốc gia B đã bị thiệt hại hoặc quốc gia A đã hưởng lợi khi quốc gia B dựa vào những lời tuyên bố hoặc cung cách hành xử đó. Trung Quốc không đưa ra đủ bằng chứng để thỏa mãn hai yếu tố này.

Thứ nhất, công hàm Phạm Văn Đồng bày tỏ sự tán thành với lời tuyên bố lãnh hải 12 hải lý của Thủ Tướng Chu Ân Lai. Lúc đó, luật quốc tế còn chưa rõ ràng phạm vi lãnh hải là 3 hoặc 12 hải lý. Việt Nam tuyên bố là sẽ tôn trọng lãnh hải 12 hải lý. Do đó, không thể lập luận rằng công hàm Phạm Văn Đồng công nhận chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa của Trung Quốc một cách "rõ ràng và nhất quán". Hơn nữa, không có dấu hiệu gì cho thấy Trung Quốc bị thiệt hại vì đã dựa vào lời tuyên bố này. Có thể Trung Quốc sẽ lập luận là vì lời tuyên bố này mà Trung Quốc mới viện trợ cho Việt Nam và do đó Việt Nam đã hưởng lợi. Nhưng cho tới nay, phía Trung Quốc chưa đưa ra bằng chứng nào cho thấy đó là sự thật hoặc là họ sẽ quyết định cắt viện trợ cho Việt Nam nếu không có công hàm Phạm Văn Đồng.

Tương tự như vậy, bản tuyên bố liên quan đến khu vực tác chiến của Hoa Kỳ năm 1965 không hội đủ điều kiện để áp dụng nguyên tắc estoppel. Trong vụ Pedra Branca (Malaysia/Singapore) 2008, Tòa Án Công Lý Quốc Tế phán rằng estoppel không áp dụng được ngay cả khi có một bên đã tuyên bố xác nhận là họ không đòi hỏi chủ quyền của một hòn đá đang bị tranh chấp. Vụ kiện này liên quan tới chủ quyền của Pedra Branca/Pulau Puteh, Middle Rocks và South Ledge. Ngày 12/6/1953, Thư Ký Thuộc Địa Singapore viết thư gửi Cố Vấn Anh của vua Johor hỏi thăm về tình trạng chủ quyền của hòn đá Pedra Branca cách Singapore khoảng 40 hải lý. Trong thư, Thư Ký Singapore viết "*Chúng tôi muốn hiểu rõ tình trạng của Pedra Branca. Tôi rất biết ơn nếu quý vị cho biết có văn kiện nào chứng minh hợp đồng thuê mượn hoặc trao tặng hoặc có sự chuyển nhượng bởi chính quyền Johore hay không*".

Khoảng 3 tháng sau, Xứ Lý Ngoại Trưởng Johor gửi thư trả lời ngày 21/9/1953 là "*về sự thắc mắc nêu ra trong thư ngày 12/6/1953, tôi xin trả lời là chính quyền Johor không đòi hỏi chủ quyền của Pedra Branca*".

Singapore lập luận rằng thư trả lời là bằng chứng từ bỏ chủ quyền hoặc nguyên tắc estoppel áp dụng và là một lời hứa có tính ràng buộc pháp lý. Nhưng Tòa không đồng ý và phán rằng thư của Johor đơn giản là một câu trả lời đáp lại yêu cầu tìm hiểu thông tin của Singapore và sự phủ nhận chủ quyền diễn ra trong hoàn cảnh đó. Tòa sẽ rất khắt khe khi diễn giải văn kiện liên quan tới chủ quyền. Hơn nữa, Singapore không chứng minh được là đã dựa vào thư trả lời đó mà bị thiệt hại.

Chiều hướng nguyên tắc estoppel ngày càng khó áp dụng trong các vụ kiện tranh chấp chủ quyền được tòa xác nhận trong vụ kiện gần đây giữa Bangladesh và Miến Điện mà Tòa Án Quốc Tế về Luật Biển ban hành phán quyết vào năm 2012. Trong đó, Tòa bác bỏ luận cứ của Bangladesh là Miến Điện bị ràng buộc bởi nội dung biên bản phiên họp giữa hai phái đoàn khi thương lượng và giải quyết tranh chấp lãnh hải vì trưởng phái đoàn đàm phán không đủ tư cách quyết định chủ quyền của một gia cũng như Bangladesh không chứng minh được thiệt hại thế nào khi dựa vào nội dung của biên bản họp. Tóm lại, nguyên tắc estoppel chỉ được áp dụng một cách giới hạn trong những

trường hợp đặc biệt khi lời tuyên bố phủ nhận chủ quyền diễn ra trong bối cảnh thương lượng hoặc tranh chấp chủ quyền giữa hai quốc gia và lời tuyên bố này phải do những người có đầy đủ thẩm quyền quyết định vấn đề chủ quyền của quốc gia đó. Có nghĩa là không có đủ điều kiện để Trung Quốc áp dụng nguyên tắc estoppel với công hàm Phạm Văn Đồng cũng như các lời tuyên bố tương tự.

Kết luận

Dựa trên bằng chứng và luận cứ mà hai quốc gia đưa ra, yêu sách chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa rõ ràng mạnh hơn của Trung Quốc. Chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa có đầy đủ cơ sở về mặt lịch sử và pháp lý. Từ đầu thế kỷ 18, Việt Nam đã bày tỏ ý chí hành xử chủ quyền khi chính quyền nhà Nguyễn thành lập công ty khai thác kinh tế tại Hoàng Sa. Ý chí này được xác nhận bởi hành động và biểu tượng sáp nhập vào lãnh thổ đầu thế kỷ 19 với một hệ thống quản trị hành chính liên tục và hòa bình của các vua nhà Nguyễn cho tới khi Pháp xuất hiện. Pháp đã kế thừa và tiếp tục cai trị và thật sự chiếm đóng Hoàng Sa trong thập niên 1930. Sau đó, Pháp liên tục khẳng định chủ quyền cho tới khi rời khỏi Đông Dương vào năm 1956. VNCH kế thừa chủ quyền từ Pháp và chưa bao giờ từ bỏ ngay cả sau khi Trung Quốc đánh chiếm Hoàng Sa bằng vũ lực vào năm 1974.

Trong khi đó, lần đầu tiên Trung Quốc có hành động đòi hỏi chủ quyền Hoàng Sa diễn ra vào năm 1909 tức 200 năm sau khi Việt Nam đã thành lập chủ quyền hợp pháp tại quần đảo này. Hơn nữa, sự chiếm đóng đảo Phú Lâm năm 1956 và toàn bộ Hoàng Sa bằng vũ lực vào năm 1974 vi phạm Điều 2(4) của Hiến Chương LHQ không thể ban cho Trung Quốc chủ quyền hợp pháp.

Đối với Trường Sa, Pháp đã sáp nhập các đảo này trong thập niên 1930 như là lãnh thổ vô chủ. Vào thời điểm này, chinh phục là một phương pháp hợp lệ được luật quốc tế công nhận. Anh Quốc có kiểm soát một số đảo tại Trường Sa trong thập niên 1880 nhưng quyết định từ bỏ chủ quyền sau khi Pháp sáp nhập và chiếm hữu. Do đó, chủ quyền của Pháp tại Trường Sa hoàn toàn hợp pháp. Chủ quyền này được chuyển nhượng sang VNCH. VNCH (và CHXHCNVN sau đó) tiếp tục quản trị mặc dù Đài loan chiếm đóng đảo Ba Bình bất hợp pháp vào năm 1956 và Trung Quốc đánh chiếm một số đảo và đá vào năm 1988. Sự chiếm đóng đảo Ba Bình của Trung Hoa Dân Quốc vào năm 1946 và 1956 cùng với sự xâm lăng của Trung Quốc tại Trường Sa vào năm 1988 rõ ràng vi phạm Hiến Chương LHP và do đó không thể ban hành chủ quyền hợp pháp cho Đài Loan hoặc Trung Quốc tại Trường Sa. Trung Quốc cũng không thể kiến tạo chủ quyền chỉ vì Trung Quốc liên tục phản đối chủ quyền của Việt Nam mà Việt Nam kế thừa chính đáng từ Pháp. Do đó, yêu sách chủ quyền của Trung Quốc tại Trường Sa rõ ràng là không có cơ sở pháp lý.

Chắc chắn là Trung Quốc sẽ không từ bỏ tham vọng chiếm hết Biển Đông. Việt Nam không còn con đường nào khác mà phải chuẩn bị ngay hồ sơ pháp lý và tiến hành đơn kiện Trung Quốc trong một thời điểm sớm nhất và thuận tiện nhất. Chủ quyền lịch sử và pháp lý của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa cần được phổ biến rộng rãi trong quần chúng và nên nằm trong chương trình giảng dạy ngay từ cấp trung học, nhưng không phải qua hình thức tuyên truyền một chiều của Ban Tuyên Giáo Đảng CSVN vì những thứ đó không có giá trị trước tòa án hoặc công luận quốc tế. Người dân Việt Nam đặc biệt là thế hệ trẻ phải được cơ hội tiếp cận lịch sử một cách trung thực, khoa học và khách quan để xây dựng lập luận có giá trị thuyết phục. Môn lịch sử ở Việt Nam đã bị lạm dụng làm công cụ chính trị phục vụ cho Đảng CSVN quá lâu với quá nhiều đối trá điển hình là câu chuyện Lê Văn Tám đến nỗi học sinh chán ghét lịch sử nước nhà. Khi thế hệ trẻ quay lưng với lịch sử nước nhà thì dân tộc đó phải đối diện với nguy cơ và hiểm họa diệt vong đánh mất độc lập chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải. Và cá nhân hay đảng phái nào làm cho giới trẻ có thái độ thờ ơ với lịch sử và vận mệnh dân tộc sẽ là tội đồ muôn thủa của tổ quốc Việt Nam.

Ls Nguyễn Văn Thân
Sydney, tháng 12/2015

Tài Liệu Tham khảo:

1. **Alexander Ovchar** "*Estoppel in the Jurisprudence of the ICJ: A principle promoting stability threatens to undermine it*" *Bond Law Review* Volume 21 Issue 1, 2009
2. **Francois Xavier-Bonnet** "*Geopolitics of Scarborough Shoal*" Research Institute of Comtemporary Southeast Asia, November 2012
3. **Francois Xavier-Bonnet** "*Archaeology and Patriotism: Long Term Chinese Strategy in the South China Sea*" The Institute for Maritime and Ocean Affairs 2015
4. **Hong Thao Nguyen** "*Vietnam's Position on the Sovereignty over the Paracels & the Spratlys: Its Maritime Claims*" *Journal of East Asia International Law* V JEAİL (1) 2012
5. **Monique Chemiller - Gendreau** "*Chủ quyền trên Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*" Người dịch: Nguyễn Hồng Thao, Hiệu đính: Lưu Văn Lợi & Lê Minh Nghĩa, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia Hà Nội 1998
6. **Phil C.W Chan** "*Acquiescence/Estoppel in International Boundaries: Temple of Preah Vihear Revisited*" *Chinese Journal of International Law* (2004) 3 (2)
7. **Raul Pedrozo** "*China versus Vietnam: An Analysis of the Competing Claims in the South China Sea*" CNA August 2014